

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý II năm 2017

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2017	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2017	4-5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2017	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2017	8 - 47



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2017
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.319.204.253.566	20.934.122.069.915
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.616.373.356.453	2.595.820.204.436
1. Tiền	111		2.244.843.356.453	1.594.720.204.436
2. Các khoản tương đương tiền	112		371.530.000.000	1.001.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	6.335.500.000.000	5.874.858.666.667
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.335.500.000.000	5.874.858.666.667
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.942.489.150.755	5.936.584.340.215
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.260.552.792.775	3.021.203.568.772
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		947.418.654.956	1.608.104.417.458
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.800.787.444.768	1.363.480.452.635
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(66.269.741.744)	(56.204.098.650)
IV. Hàng tồn kho	140	9	4.666.908.147.526	4.813.177.097.691
1. Hàng tồn kho	141		4.670.442.703.996	4.816.028.648.991
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.534.556.470)	(2.851.551.300)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.757.933.598.832	1.713.681.760.906
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	296.896.642.261	198.605.877.836
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	1.412.989.650.855	1.423.193.059.756
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		48.047.305.716	91.882.823.314

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2017
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.366.172.770.990	25.892.275.468.816
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.233.750.966.025	4.926.842.076.687
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	5.889.523.466.246	4.808.372.928.711
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		259.647.927.630	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	84.579.572.149	118.469.147.976
II. Tài sản cố định	220		12.842.915.476.188	12.538.299.704.615
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.074.106.136.924	10.784.916.280.671
- Nguyên giá	222		22.599.558.811.778	20.570.599.579.234
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.525.452.674.854)	(9.785.683.298.563)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.768.809.339.264	1.753.383.423.944
- Nguyên giá	228		2.455.780.650.308	2.275.223.222.974
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(686.971.311.044)	(521.839.799.030)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	3.468.833.296.713	2.860.499.204.474
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.468.833.296.713	2.860.499.204.474
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.069.211.764.247	3.806.550.536.511
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	3.069.211.764.247	2.806.550.536.511
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	-	1.000.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.751.461.267.817	1.760.083.946.529
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	556.476.143.655	490.477.763.111
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	809.624.262.682	857.668.710.807
3. Lợi thế thương mại	269	17	385.360.861.480	411.937.472.611
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		48.685.377.024.556	46.826.397.538.731

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		29.980.804.329.182	28.491.344.441.698
I. Nợ ngắn hạn	310		21.176.791.321.574	17.980.096.223.526
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	4.994.420.567.077	4.788.757.361.151
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		216.356.187.966	6.716.316.868
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	386.575.054.931	347.484.589.242
4. Phải trả người lao động	314		157.019.017.976	228.263.327.919
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.921.407.353.272	1.158.808.044.488
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	495.589.769.076	350.163.151.460
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	13.003.723.071.017	11.089.449.816.471
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.700.300.259	10.453.615.927
II. Nợ dài hạn	330		8.804.013.007.608	10.511.248.218.172
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	708.046.171.556	332.086.857.267
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	21	5.118.372.816	4.425.275.913
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		109.700.912.461	94.261.877.791
4. Phải trả dài hạn khác	337	22	9.838.148.667	8.350.444.532
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	7.874.223.613.066	10.009.184.633.951
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	97.085.789.042	62.939.128.718
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.704.572.695.374	18.335.053.097.033
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	18.704.572.695.374	18.335.053.097.033
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.438.112.000.000	22.438.112.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.818.130.722.245)	(1.433.743.612.443)
3. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	418		1.528.271.299.900	1.528.271.299.900
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.961.051.560	9.961.051.560
5. (Lỗ lũy kế) chưa phân phối	421		(2.332.775.284.938)	(2.518.408.336.533)
- (Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.510.621.100.774)	90.271.727.992
- Lợi nhuận/(Lỗ lũy kế) sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		177.845.815.836	(2.608.680.064.525)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(1.120.865.648.903)	(1.689.139.305.451)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		48.685.377.024.556	46.826.397.538.731



Phạm Xuân Thọ
 Người lập biểu



Đinh Hồng Quang
 Kế toán trưởng



Đang Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.696.225.186.270	3.703.728.343.904	8.728.617.577.541	7.001.055.767.200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	4.696.225.186.270	3.703.728.343.904	8.728.617.577.541	7.001.055.767.200
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	3.639.588.910.972	3.064.953.186.924	7.034.901.566.584	6.214.311.498.909
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.056.636.275.298	638.775.156.980	1.693.716.010.957	786.744.268.291
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.923.833.440.566	125.561.990.158	2.063.363.673.923	183.338.983.043
7. Chi phí tài chính	22	29	1.256.435.025.043	1.120.143.730.847	1.507.164.933.720	1.839.632.239.450
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		153.572.318.125	153.742.162.129	307.458.453.529	300.872.509.298
8. Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết	24		118.156.648.739	155.571.257.104	244.909.321.218	293.450.074.655
9. Chi phí bán hàng	25	31	427.506.064.813	275.094.498.572	792.207.528.682	490.943.772.247
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	620.349.716.047	337.932.325.449	1.049.305.277.152	757.457.625.282
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		794.335.558.701	(813.262.150.626)	653.311.266.544	(1.824.500.310.990)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

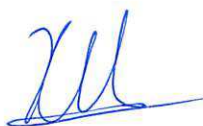
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12. Thu nhập khác	31	30	23.539.873.404	4.931.179.038	38.425.184.302	28.081.164.717
13. Chi phí khác	32	30	27.184.421.361	44.201.439.436	40.095.491.684	62.162.426.165
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31-32)	40	30	(3.644.547.957)	(39.270.260.398)	(1.670.307.382)	(34.081.261.448)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		790.691.010.743	(852.532.411.024)	651.640.959.162	(1.858.581.572.438)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	120.725.984.998	115.027.274.874	162.772.507.535	181.386.785.427
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		126.547.056.885	138.389.042.983	136.957.389.160	72.155.804.670
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		543.417.968.860	(1.105.948.728.881)	351.911.062.467	(2.112.124.162.535)
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		363.893.608.050	(855.866.040.879)	177.845.815.836	(1.657.577.701.567)
18.2. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		179.524.360.810	(250.082.688.002)	174.065.246.631	(454.546.460.968)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		153	(619)	70	(1.153)



Phạm Xuân Thọ
 Người lập biểu



Đinh Hồng Quang
 Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
 Quý II năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	651.640.959.162	(1.858.581.572.438)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	1.691.332.449.428	1.388.088.659.592
Các khoản dự phòng	03	10.748.648.264	(976.482.759)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(521.993.386.537)	1.451.861.441.805
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(269.522.987.702)	(77.534.136.933)
Chi phí lãi vay	06	307.458.453.529	300.872.509.298
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.869.664.136.144	1.203.730.418.565
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.137.545.561.472)	(332.975.302.344)
Thay đổi hàng tồn kho	10	145.585.944.995	451.454.331.346
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.536.495.028.119	(1.324.091.534.978)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(164.289.144.969)	(136.264.889.790)
Tiền lãi vay đã trả	14	(239.980.862.493)	(302.326.337.451)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(158.803.421.686)	(373.301.101.609)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	851.126.118.638	(813.774.416.261)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.659.182.642.405)	(2.281.515.108.636)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	6.687.126.664
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(575.923.552.778)	(342.979.270.254)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.854.858.666.667	1.033.441.653.125
5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	418.704.718.526	512.949.881.487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	38.457.190.010	(1.071.415.717.614)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
 Quý II năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.446.548.050.972	5.645.353.481.452
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.667.235.817.311)	(4.929.051.492.977)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(228.095.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	37	(12.814.231.595)	(26.826.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(233.501.997.934)	689.247.893.475
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	656.081.310.714	(1.195.942.240.400)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.595.820.204.436	4.381.515.423.957
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.981.470.681	50.979.190
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính		(650.509.629.378)	152.654.437.248
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.616.373.356.453	3.338.278.599.995



Phạm Xuân Thọ
 Người lập biểu



Đinh Hồng Quang
 Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 22.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 2.243.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Viễn thông Quân đội ("Viettel"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại tầng 39, 40 Keangnam Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 8.687 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.428 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100%	100%	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông NATCOM tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100%	100%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90%	90%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70%	70%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel Cameroon ("VCR")	Cameroon	70%	70%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Nexttel tại thị trường Cameroon.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (i)	Haiti	60%	60%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	85%	85%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99%	99,99%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. (ii)	Mozambique	67%	96%	Kinh doanh dịch vụ vi điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty TNHH Viettel E-commerce (iii)	Tanzania	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ vi điện tử tại thị trường Tanzania.

(i) VTO là công ty có hoạt động chính là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là Công ty National Telecom S.A ("Natcom"). Khoản đầu tư vào Natcom được theo dõi trên báo cáo tài chính riêng của VTO.

(ii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel.

(iii) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của VTZ.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom ("STL")	Lào	49%	49%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Campuchia	49%	49%	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	Myanmar	49%	49%	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán của ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Theo yêu cầu của Thông tư số 202/2014/TT-BTC, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chi tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Việc hợp nhất báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tuân theo các thủ tục hợp nhất thông thường, như loại bỏ các số dư trong Tổng Công ty và các nghiệp vụ với các công ty trong Tổng Công ty của một công ty

con. Tuy nhiên, một khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong một khoản mục tiền tệ trong Tổng Công ty không loại trừ vào khoản tương ứng trong số dư khác trong Tổng Công ty bởi vì khoản mục tiền tệ này thể hiện một sự cam kết để chuyển đổi một ngoại tệ thành một ngoại tệ khác và đưa đến lãi hoặc lỗ cho Tổng Công ty do thay đổi tỷ giá hối đoái. Vì vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán là thu nhập hoặc chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá gốc của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tài chính phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC và VTB tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí trước hoạt động, khoản trả trước tiền thuê đất, giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, tiền thuê cáp trục trả trước, tiền thuê đầu số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 đến 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời hạn từ 3 đến 5 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã

hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ hoạt động đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước: Theo hướng dẫn tại Công văn số 18494 ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hạch toán doanh thu bán thẻ trả trước của doanh nghiệp viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước, bán thẻ trả trước được ghi nhận khi thu tiền từ các đại lý hoặc khách hàng mà không phải trả lại cho đại lý hoặc khách hàng và có cam kết về việc cung cấp dịch vụ viễn thông.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong. Trường hợp Tổng Công ty có nghĩa vụ phải cung cấp cho người mua hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá trong giao dịch dành cho khách hàng truyền thống, kế toán chỉ ghi nhận doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí đó cho đến khi đã thực hiện nghĩa vụ với người mua. Tuy nhiên, phần doanh thu ghi nhận của mỗi yếu tố được giới hạn ở tỷ lệ tính trên mức tổng giá trị của hợp đồng được ghi nhận mà không phụ thuộc vào việc bàn giao các yếu tố khác. Nếu phần giá trị hợp lý của các yếu tố đã bàn giao không thể xác định được nhưng giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao có thể xác định được, thì phần doanh thu của yếu tố đã bàn giao được tính bằng chênh lệch giữa tổng giá trị hợp đồng và giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao.
- Trường hợp kỳ trước bán hàng, kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu kỳ bán hàng. Ngược lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào kỳ mà sự kiện phát sinh.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách ghi nhận doanh thu ở trên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu từ việc tải các đoạn video, nhạc chuông, bản đồ chỉ đường, chỉ dẫn nhà hàng và các nội dung tương tự được ghi nhận trên cơ sở cộng gộp hoặc giá trị thuần tùy theo

việc đánh giá các rủi ro và trách nhiệm của mỗi bên liên quan trong hợp đồng dịch vụ. Nếu Tổng Công ty và các công ty con không mua bản quyền các nội dung này, thay vào đó là nhận hoa hồng dựa trên số lượng người truy cập vào các nội dung đó, Tổng Công ty và các công ty con chỉ ghi nhận doanh thu tương ứng với phần hoa hồng nhận được.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.
- Trong kỳ, Tổng Công ty không ghi nhận thêm khoản lãi phạt do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán thiết bị, hàng hóa phát sinh do không chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ nghiệp vụ này.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCĐN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	14.319.216.136	23.728.998.169
Tiền gửi ngân hàng	2.213.052.036.576	1.544.404.708.622
Tiền đang chuyển	17.472.103.741	26.586.497.645
Các khoản tương đương tiền (i)	371.530.000.000	1.001.100.000.000
	2.616.373.356.453	2.595.820.204.436

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,8%-5,5%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	6.335.500.000.000	6.335.500.000.000	5.874.858.666.667	5.874.858.666.667
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.335.500.000.000	6.335.500.000.000	5.874.858.666.667	5.874.858.666.667
Dài hạn	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
	6.335.500.000.000	6.335.500.000.000	6.874.858.666.667	6.874.858.666.667

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 6,1% - 6,9%/năm.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.260.552.792.775	3.021.203.568.772
Công ty TNHH Viettel Peru	1.681.738.011.507	1.614.433.951.687
Công ty TNHH Viễn Thông Star	385.381.219.047	395.896.119.109
Phải thu các đối tượng khác	1.193.433.562.221	1.010.873.497.976
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	5.889.523.466.246	4.808.372.928.711
Công ty TNHH Viettel Peru	5.805.820.246.517	4.782.028.467.546
Công ty TNHH Viễn Thông Star	83.703.057.422	26.344.461.165
Phải thu các đối tượng khác	162.307	-
	9.150.076.259.021	7.829.576.497.483
Trong đó:		
Phải thu khách hàng từ các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 33)	8.151.720.799.873	6.931.543.866.210

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu khác Bestinver Cameroon SARL (i)	692.782.874.187	-
Phải thu lương trả hộ STL (ii)	325.938.153.051	301.676.195.198
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iii)	212.908.243.339	55.418.831.040
Phải thu lãi chậm trả (iv)	115.499.548.922	115.575.920.675
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	83.622.037.464	139.296.749.563
Phải thu về lợi nhuận được chia (v)	80.772.896.541	412.517.274.398
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối và các khoản khác có liên quan	80.012.953.708	111.440.186.088
Tạm ứng	46.682.001.147	96.678.843.379
Các khoản phải thu về chi hộ	44.875.470.676	44.241.388.950
Các khoản phải thu khác	117.693.265.733	86.635.063.344
	1.800.787.444.768	1.363.480.452.635
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	84.579.572.149	118.469.147.976
	84.579.572.149	118.469.147.976
Trong đó:		
Phải thu khác với các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 33)	530.412.947.443	837.653.614.891

- (i) Phản ánh khoản ứng trước của Viettel Cameroon (VCR) cho Bestinver Cameroon SARL liên quan tới chi phí tư vấn thủ tục kinh doanh tại Cameroon trước khi VCR chính thức thành lập.
- (ii) Phản ánh khoản chi phí tiền lương nhân viên người Việt Nam cử đi làm việc tại Công ty TNHH Viễn Thông Star phát sinh năm 2013 với số tiền khoảng 102 tỷ VND mà Tổng Công ty ghi nhận là khoản chi trả hộ phải thu theo kết luận của Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 06 tháng 10 năm 2014 và chi phí lương phát sinh từ năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 với số tiền khoảng 223 tỷ VND (từ năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: khoảng 200 tỷ VND) được ghi nhận theo nguyên tắc tại kết luận trên. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với STL để thu hồi khoản lương trả hộ này.
- (iii) Phản ánh khoản phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (Xem Thuyết minh số 6).
- (iv) Phản ánh khoản phải thu các công ty liên kết lãi phạt do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán thiết bị, hàng hóa. Đến ngày lập báo cáo này, khoản phải thu này chưa được Tổng Công ty xác định thời hạn thanh toán do các thủ tục đề nghị thanh toán đối với các công ty liên kết chưa được thực hiện.
- (v) Phản ánh số dư phải thu các khoản lợi nhuận đã công bố chia bởi công ty liên kết tại nước ngoài.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	565.435.699.482	-	808.413.256.636	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.260.362.048.883	-	3.531.380.020.174	-
Công cụ, dụng cụ	24.183.234.147	-	15.950.191.677	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.936.965.298	-	1.102.498.870	-
Hàng hoá	806.524.756.186	(3.534.556.470)	459.182.681.634	(2.851.551.300)
	4.670.442.703.996	(3.534.556.470)	4.816.028.648.991	(2.851.551.300)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước chi phí đầu số	43.319.435.191	-
Công cụ và dụng cụ	22.318.841.359	14.828.238.443
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng	33.648.439.804	20.021.065.016
Trả trước chi phí liên quan trạm BTS	40.441.387.354	68.969.745.878
Quảng cáo	3.948.014.511	21.838.560.575
Vật tư ứng cứu thông tin, lắp đặt đường truyền, manq lưới	33.980.199.143	17.833.954.902
Chi phí thuê kênh, thuê cột	56.803.691.671	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	62.436.633.228	55.114.313.022
	296.896.642.261	198.605.877.836
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước lãi vay và cam kết hạn mức tín dụng	9.831.870.959	-
Công cụ và dụng cụ	33.823.042.782	41.655.488.975
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	64.486.493.978	9.886.003.777
Trả trước thuê vị trí	135.068.777.228	117.561.888.606
Trả trước chi phí thuê đầu số	9.175.645.454	38.197.280.324
Chi phí thuê kênh	60.143.003.382	71.252.415.735
Chi phí tư vấn, quảng cáo	85.650.308.029	67.644.280.833
Chi phí thuê cửa hàng	13.671.312.759	13.421.055.918
Thuê cáp trực camtel	-	15.612.415.729
Chi phí vật tư ứng cứu thông tin	8.952.072.329	-
Chi phí bảo dưỡng nhà trạm, tuyến cáp, sửa chữa trạm BTS	19.731.673.123	48.693.274.047
Khác	115.941.943.632	66.553.659.167
	556.476.143.655	490.477.763.111

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị tại các thị trường Tanzania, Cameroon và Việt Nam.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	218.825.240.712	18.918.213.747.698	696.400.523.200	737.160.067.624	20.570.599.579.234
Phân loại lại (i)	-	(122.246.483.494)	61.777.118.591	60.469.364.903	-
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu kỳ Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	890.624.397	569.932.374.280	38.848.332.622	34.058.009.065	643.729.340.364
Mua trong kỳ	154.528.719	518.084.658.288	126.578.981.414	16.961.416.286	661.779.584.708
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.849.807.240	521.293.211.469	216.582.288.779	2.671.966.478	756.397.273.965
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.406.043.950)	(31.224.592)	(2.366.523.842)	(32.803.792.384)
Biến động khác	-	(1.008.544.412)	-	865.370.303	(143.174.109)
Số cuối kỳ	235.720.201.068	20.373.862.919.879	1.140.156.020.014	849.819.670.817	22.599.558.811.778
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	15.521.362.734	8.981.373.570.356	315.339.568.805	473.448.796.668	9.785.683.298.563
Phân loại lại (i)	-	(71.452.232.343)	44.882.490.364	26.569.741.979	-
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu kỳ Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	1.842.884.361	228.366.600.402	12.861.789.130	(16.207.596.045)	226.863.677.848
Khấu hao trong kỳ	6.879.735.769	1.363.042.619.801	118.655.638.577	51.137.510.283	1.539.715.504.430
Thanh lý, nhượng bán	-	(24.420.203.129)	(23.093.256)	(2.366.509.602)	(26.809.805.987)
Số cuối kỳ	24.243.982.864	10.476.910.355.087	491.716.393.620	532.581.943.283	11.525.452.674.854
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	203.303.877.978	9.936.840.177.342	381.060.954.395	263.711.270.956	10.784.916.280.671
Số cuối kỳ	211.476.218.204	9.896.952.564.792	648.439.626.394	317.237.727.534	11.074.106.136.924

Bao gồm các tài sản được Công ty Telecommunication D'Haiti S.A (Teleco) góp vốn để thành lập National Telecom S.A. (NATCOM) với số tiền khoảng 419 tỷ VND (tương đương 1.185.117.840 HTG). Giá trị của các tài sản này được xác định dựa trên một báo cáo định giá năm 2008 và chưa được đánh giá lại sau lần động đất tại Haiti vào ngày 12 tháng 01 năm 2010 được cho là đã làm thiệt hại các tài sản góp vốn đó.

(i) Chủ yếu bao gồm phân loại lại tại Natcom và MVT.

Nguyên giá của TSCĐ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 198 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 159 tỷ VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 1.280 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 321 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	487.880.538	12.099.579.197	378.317.313.992	1.884.318.449.247	2.275.223.222.974
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu kỳ Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(11.585.316)	-	17.267.054.545	113.831.042.131	131.086.511.360
Mua trong kỳ	-	-	49.470.915.974	-	49.470.915.974
Phân loại lại	-	(12.099.579.197)	12.099.579.197	-	-
Số cuối kỳ	476.295.222	-	457.154.863.708	1.998.149.491.378	2.455.780.650.308
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	-	6.930.533.595	94.476.398.735	420.432.866.700	521.839.799.030
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu kỳ Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	-	4.085.282.398	36.005.895.749	40.091.178.147
Khấu hao trong kỳ	-	-	63.618.551.472	61.421.782.395	125.040.333.867
Phân loại lại	-	(6.930.533.595)	6.930.533.595	-	-
Số cuối kỳ	-	-	169.110.766.200	517.860.544.844	686.971.311.044
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	487.880.538	5.169.045.602	283.840.915.257	1.463.885.582.547	1.753.383.423.944
Số cuối kỳ	476.295.222	-	288.044.097.508	1.480.288.946.534	1.768.809.339.264

Bao gồm các tài sản được Công ty Telecommunication D'Haiti S.A (Teleco) góp vốn để thành lập NATCOM với số khoảng 137 tỷ VND (tương đương 387.895.493 HTG). Các tài sản này được xác định giá trị dựa trên một báo cáo định giá năm 2008.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 486 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 0 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	3.468.833.296.713	2.860.014.160.914
- Sửa chữa	-	485.043.560
	3.468.833.296.713	2.860.499.204.474
Trong đó:		
<i>Nhà trạm</i>	1.848.662.627.241	1.482.464.612.214
<i>Tuyến cáp</i>	1.613.945.735.072	1.343.008.056.990
<i>Khác</i>	6.224.934.400	35.026.535.270

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	2.317.531.802.957	2.317.531.802.957
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	3.445.991.864.478	3.201.082.543.260
Cổ tức công bố	(2.966.632.069.384)	(2.966.632.069.384)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	272.320.166.196	254.568.259.678
	3.069.211.764.247	2.806.550.536.511

Trong đó:

- Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL")	1.268.875.162.943	982.520.603.031
- Đầu tư vào Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	148.168.729.550	148.266.315.980
- Đầu tư vào Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	1.652.167.871.754	1.675.763.617.500
	3.069.211.764.247	2.806.550.536.511

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tổng tài sản	11.806.462.571.592	4.132.770.872.146
Tổng công nợ	(4.950.583.000.948)	(927.806.659.135)
Tài sản thuần	6.855.879.570.644	3.204.964.213.011
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết (i)	3.069.211.764.247	2.806.550.536.511

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, phần tài sản thuần của Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết cao hơn 49% của tài sản thuần do cổ đông Laos Telecom của STL chưa góp đủ vốn điều lệ theo tỷ lệ cam kết.

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu	1.753.590.841.170	1.725.350.695.957
Lợi nhuận thuần	499.814.941.261	598.877.703.378
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	244.909.321.218	293.450.074.655

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 33%	0% - 33%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	884.502.638.558	932.547.086.683
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	27.000.000	27.000.000
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(74.905.375.876)	(74.905.375.876)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	809.624.262.682	857.668.710.807
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 33%	0% - 33%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	171.991.164.918	137.844.504.594
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(74.905.375.876)	(74.905.375.876)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	97.085.789.042	62.939.128.718

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Lợi nhuận chưa thực hiện	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Các khoản lỗ tính thuế	Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ trước	780.086.294.385	82.478.873.151	27.000.000	(72.195.985.976)	790.396.181.560
Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	(50.967.680.530)	(42.653.966.713)	-	2.603.168.968	(91.018.478.275)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(3.880.550.970)	-	-	(3.880.550.970)
Tại ngày cuối kỳ trước	729.118.613.855	35.944.355.468	27.000.000	(69.592.817.008)	695.497.152.315
Tại ngày đầu kỳ này	762.349.865.750	170.197.220.933	27.000.000	(74.905.375.876)	857.668.710.807
Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	(19.021.119.937)	(83.789.608.899)	-	-	(102.810.728.836)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	54.766.280.711	-	-	54.766.280.711
Tại ngày cuối kỳ này	743.328.745.813	141.173.892.745	27.000.000	(74.905.375.876)	809.624.262.682

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Lợi nhuận từ hoạt động ở nước ngoài	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ trước	(10.980.060.628)	114.098.208.055	(72.195.985.976)	30.922.161.451
Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	-	-	2.603.168.968	2.603.168.968
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	90.023.503.999	-	-	90.023.503.999
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(20.979.971.214)	-	(20.979.971.214)
Tại ngày cuối kỳ trước	79.043.443.371	93.118.236.841	(69.592.817.008)	102.568.863.204
Tại ngày đầu kỳ này	30.176.584.476	107.667.920.118	(74.905.375.876)	62.939.128.718
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	43.809.384.448	-	-	43.809.384.448
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(9.662.724.124)	-	(9.662.724.124)
Tại ngày cuối kỳ này	73.985.968.924	98.005.195.994	(74.905.375.876)	97.085.789.042

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	19.021.119.937	50.967.680.530
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	74.128.570.417	(68.835.379.859)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	43.807.698.806	90.023.503.999
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	136.957.389.160	72.155.804.670

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
Giá trị ban đầu	
Số dư đầu kỳ	531.532.221.941
Số dư cuối kỳ	531.532.221.941
Hao mòn	
Số dư đầu kỳ	119.594.749.330
Phân bổ trong kỳ	26.576.611.131
Số dư cuối kỳ	146.171.360.461
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	411.937.472.611
Số dư cuối kỳ	385.360.861.480

Khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thông qua việc Tổng Công ty mua lại cổ phần để đầu tư vào Công ty TNHH Viettel Tanzania (VTZ) được xác định căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua, thay vì sử dụng giá trị hợp lý do không có thông tin để xác định giá trị hợp lý một cách tin cậy. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc ghi nhận này là phù hợp với các quy định hiện hành và tình hình thực tế kinh doanh của Tổng Công ty.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn ZTE	892.179.032.430	629.528.105.299
Công ty TNHH Huawei International	317.791.987.603	277.857.517.395
Công ty Nokia Solutions and Networks	250.903.720.010	128.429.423.446
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	3.533.545.827.034	3.752.942.315.011
Cộng	4.994.420.567.077	4.788.757.361.151
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Tập đoàn ZTE	117.953.331.321	-
Công ty TNHH Huawei International	24.746.753.141	49.738.491.757
Công ty Nokia Solutions and Networks	-	1.360.454.050
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	565.346.087.094	280.987.911.460
Cộng	708.046.171.556	332.086.857.267
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 33)	1.802.663.676.355	1.571.917.065.972

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ tồn đọng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- (i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác nhỏ hơn 10% tổng số dư ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	45.920.579.726	597.113.851.424	611.821.065.433	31.213.365.717
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.820.430.075	162.772.507.535	158.803.421.686	10.789.515.924
Thuế tiêu thụ đặc biệt	34.914.375.304	174.966.642.279	181.888.978.629	27.992.038.954
Thuế thu nhập cá nhân	39.624.037.724	192.674.303.960	189.564.687.248	42.733.654.436
Thuế nhà thầu	92.005.300.656	252.345.613.824	198.446.405.260	145.904.509.220
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (i)	128.199.865.757	78.504.987.331	78.762.882.408	127.941.970.680
Cộng	347.484.589.242	1.458.377.906.353	1.419.287.440.664	386.575.054.931

- (i) Chủ yếu bao gồm thuế nhà thầu, thuế nhập khẩu và các loại thuế, phí, lệ phí và thuế khác.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu		Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị
		VND		VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	(i)	455.800.000.000	956.250.000.000	-	1.412.050.000.000	
Ngân hàng Standard Chartered - Cameroon	(ii)	-	212.836.962.437	-	212.836.962.437	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(iii)	427.678.489.624	304.756.465.614	246.758.378.364	485.676.576.874	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	(iv)	1.859.958.186.538	25.932.186.541	126.230.217.841	1.759.660.155.238	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	(v)	493.202.775.150	752.120.591.990	716.615.047.753	528.708.319.387	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	(vi)	1.212.763.128.840	815.269.237.790	914.379.930.120	1.113.652.436.510	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	(vii)	716.914.166.861	315.800.112.390	534.701.018.051	498.013.261.200	
Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	(viii)	228.200.000.000	227.600.000.000	-	455.800.000.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	(ix)	312.399.491.812	181.080.856.495	-	493.480.348.307	
Standard Chartered Bank Tanzania Ltd	(x)	120.515.690.476	240.414.009.553	113.537.996.864	247.391.703.165	
Vietinbank Deutsche	(xi)	361.546.151.690	-	361.546.151.690	-	
Cộng		6.188.978.080.991	4.032.060.422.810	3.013.768.740.683	7.207.269.763.118	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)		4.900.471.735.480			5.796.453.307.899	
Tổng cộng vay và nợ ngắn hạn		11.089.449.816.471			13.003.723.071.017	

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

STT	Khoản vay ngắn hạn	Công ty vay	Hạn mức tín dụng	Loại tiền vay	Lãi vay	Thời hạn khoản vay	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
(i)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	VTC	100 triệu USD	USD	Cố định, 3,5%/năm	1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay.	Mục đích vay là bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.	Máy móc, thiết bị tại VTC có giá trị còn lại tại 30/06/2017 là 77.833.118,8 USD.
(ii)	Ngân hàng Standard Chartered - Cameroon	VCR	10 triệu USD	FCFA	Cố định, 4,5%/năm	12 tháng từ 20/6/2015 đến 20/6/2016, phụ lục gia hạn đến 20/9/2016.	Mục đích vay là bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(iii)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VTG HO	200 triệu USD	USD	Cố định, 1,7% - 2,1%/năm	Tối đa 12 tháng.	Bổ sung vốn lưu động, đầu tư đổi với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài và thanh toán các chi phí lương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Tổng Công ty thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của VTG).
(iv)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	VTG HO	130 triệu USD	USD	Cố định, 2%-3%/năm	Tối đa 12 tháng.	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C và các loại bảo lãnh.	Tín chấp
(v)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	VTG HO	100 triệu USD	USD	Cố định, 1,7% - 1,95%/năm	Tối đa 12 tháng.	Sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.	Tín chấp
(vi)	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	VTG HO	100 triệu USD hoặc ngoại tệ tương đương	USD	Cố định, 1,7% - 2,3%/năm	Không quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân.	Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	Tín chấp
(vii)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VTG HO	1.500 tỷ VND	USD và VND	Cố định, 1,7% - 2,2%/năm với USD, 6,5% với VND	Tối đa 12 tháng.	Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, tài trợ thương mại và các mục đích khác không trái với quy định của pháp luật.	Tín chấp
(viii)	Ngân hàng Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	VTG HO	20 triệu USD	USD	Cố định, 2,35%/năm	6 tháng	Bổ sung vốn lưu động và các mục đích khác của Công ty.	Tín chấp
(ix)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	VTG HO	25 triệu USD	USD	Cố định, 1,8-2,1%/năm	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động và các mục đích khác của Công ty.	Tín chấp
(x)	Ngân hàng Standard Chartered Bank Tanzania Ltd	VTZ	35 triệu USD	USD	Thả nổi LIBOR + 3,6%/năm	6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(xi)	Vietinbank Deutsche	VTZ	15 triệu USD	USD	Lãi suất cố định 4,5%/năm		Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	120.266.528.408	56.574.227.837
Chi phí chia sẻ doanh thu	711.234.312.263	444.802.540.386
Chi phí cước kết nối	291.228.464.728	306.250.225.028
Trích trước chi phí hoạt động	255.690.414.484	98.469.758.552
Phải trả về thuế, phí viễn thông	112.743.642.150	41.093.826.759
Chi phí thuê nhà trạm BTS, PSTN dự trả	20.823.881.302	-
Lương cho cán bộ điều hành	70.083.808.913	-
Chi phí phải trả liên quan mua thiết bị	187.748.439.094	85.193.914.926
Chi phí phải trả khác	151.587.861.930	126.423.551.000
	1.921.407.353.272	1.158.808.044.488
b. Dài hạn		
Chi phí phải trả dài hạn khác	5.118.372.816	4.425.275.913
	5.118.372.816	4.425.275.913

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	85.111.468.719	67.597.819.627
Tiền nổi bán hàng chưa xác định	8.347.645.262	8.571.641.499
Phải trả cổ tức	2.446.665.000	2.519.968.322
Phải trả về tiền ví điện tử cho Khách hàng (i)	153.510.351.619	57.216.307.585
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.326.843.147	19.702.966.699
Phải trả về các khoản đơn vị khác chi hộ	16.250.088.913	47.783.302.476
Phải trả về tạm nhập hàng hóa	9.540.891.369	4.490.869.083
Thuế giữ lại	16.899.429.603	7.369.578.950
Phải trả hoa hồng đại lý	10.265.403.564	19.882.291.210
Phải trả tài sản mượn tạm thời	60.205.483.550	14.443.307.550
Các khoản phải trả khác	114.685.498.330	100.585.098.459
	495.589.769.076	350.163.151.460
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.838.148.667	8.350.444.532
	9.838.148.667	8.350.444.532

(i) Thể hiện số dư phải trả khách hàng tại MOLA và VTE, Tổng Công ty chi trả lãi cho khách hàng trên số dư phải trả này theo mức lãi suất quy định.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu		Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Giá trị VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Ngân hàng KCB Bank Kenya	(i)	-	118.285.429.597	11.716.534.802	-	106.568.894.795
Bestinver Cameroon SARL	(ii)	404.591.947.337	9.264.405.844	-	-	413.856.353.181
SPI - Mozambique	(iii)	28.165.130.661	5.297.727.459	4.801.866.167	-	28.660.991.953
Ngân hàng BICEC - Cameroon	(iv)	330.817.439.227	26.783.927.726	-	-	357.601.366.953
Ngân hàng UBA - Cameroon	(v)	204.328.418.346	7.110.364.061	78.056.359.555	-	133.382.422.852
Ngân hàng SGBC - Cameroon	(vi)	467.036.384.792	34.788.545.363	25.024.462.200	-	476.800.467.955
Công ty công nghệ CFAO SA Cameroon	(vii)	80.644.108.464	5.259.555.219	10.506.287.968	-	75.397.375.715
Ecobank Burundi	(viii)	285.411.123.987	18.571.833.688	37.534.880.479	-	266.448.077.196
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(ix)	1.582.229.676.138	-	171.040.432.892	-	1.411.189.243.246
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	(x)	1.542.883.000.000	-	1.354.000.000	-	1.541.529.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	(xi)	1.917.129.660.529	-	185.232.945.800	-	1.731.896.714.729
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa	(xii)	2.862.356.607.520	-	538.802.617.195	-	2.323.553.990.325
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	(xiii)	725.041.988.061	199.009.848.598	206.846.396.701	-	717.205.439.958
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	(xiv)	360.355.788.498	-	33.190.475.923	-	327.165.312.575
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - CN Hà Nội	(xv)	1.007.256.751.547	129.679.763.936	-	-	1.136.936.515.483
Ngân hàng CBC - Cameroon	(xvi)	194.598.493.601	15.755.251.665	-	-	210.353.745.266
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	(xvii)	732.128.750.000	-	732.128.750.000	-	-
Ngân hàng SHB - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	(xviii)	455.800.000.000	-	300.000.000	-	455.500.000.000
Ngân hàng ANZ Campuchia	(xix)	911.600.000.000	-	569.975.000.000	-	341.625.000.000
Ngân hàng ANZ - Chi nhánh Timor Leste	(xx)	22.790.000.000	-	22.790.000.000	-	-
African Banking Corporation (ABC)	(xxi)	71.388.818.580	13.427.898.187	-	-	84.816.716.767
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	(xxii)	723.102.282.143	242.404.820.460	24.166.066.946	-	941.341.035.657
Vietinbank Deutsche	(xxiii)	-	588.848.256.359	-	-	588.848.256.359
		14.909.656.369.431	1.414.487.628.162	2.653.467.076.628		13.670.676.920.965
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)		4.900.471.735.480				5.796.453.307.899
Số vay dài hạn phải trả sau 12 tháng		10.009.184.633.951				7.874.223.613.066

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ tồn đọng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

STT	Khoản vay dài hạn	Công ty vay	Hạn mức tín dụng	Loại tiền vay	Lãi vay	Thời hạn khoản vay	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
(i)	Ngân hàng KCB Bank Kenya	VTB	5 triệu BIF	BIF	Cố định 8,75%/ năm	36 tháng từ 11/01/2017 đến 11/01/2020.	Mục đích vay phục vụ tái đầu tư cơ sở hạ tầng	Tài sản thế chấp tương đương 175% số tiền vay bằng tiền địa phương trên tài khoản VTB mở tại Ngân hàng KCB Bank Kenya
(ii)	Khoản vay từ cổ đông Bestinver Cameroon SARL	VCR	3 tỷ FCFA	FCFA và USD	Cố định, 2%- 3%/năm.	48 tháng từ 22/01/2016 đến 22/01/2020	Mục đích vay để thực hiện triển khai dự án mạng tại Cameroon.	Tín chấp
(iii)	Khoản vay dài hạn từ cổ đông SPI - Mozambique theo Nghị quyết họp ĐHCĐ từ năm 2011.	MOV	1.734.121 USD	USD	Cố định 4,5%/năm	Không có thời hạn	Khoản vay dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(iv)	Ngân hàng BICEC - Cameroon	VCR	8,5 tỷ FCFA	FCFA	Cố định 5,5%/năm.	3 năm kể từ thời điểm rút vốn ngày 25/7/2014, gia hạn đến năm 2018.	Nhằm mục đích triển khai dự án mạng di động tại Cameroon.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(v)	Ngân hàng UBA - Cameroon	VCR	5,25 tỷ FCFA	FCFA	Cố định 5,5%/năm.	3 năm từ 30/12/2014 đến 30/12/2017	Bổ sung vốn thực hiện dự án di động tại Cameroon	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(vi)	Ngân hàng SGBC - Cameroon	VCR	12 tỷ FCFA	FCFA	Cố định 5%/năm.	3 năm	Khoản vay nhằm thực hiện triển khai dự án mạng di động tại Cameroon	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
(vii)	Công ty công nghệ CFAO SA Cameroon	VCR		FCFA	Cố định 8%/năm	48 tháng từ 01/06/2016 đến 30/5/2020	Nợ thuê tài chính, tài sản là hệ thống phần mềm và thiết bị tổng trạm.	Tín chấp
(viii)	ECOBANK Burundi	VCR	8 tỷ FCFA	FCFA	Cố định 6%/năm.	Từ 31/5/2016 đến 1/1/2020	Khoản vay nhằm thực hiện triển khai dự án mạng di động tại Cameroon.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

STT	Khoản vay dài hạn	Công ty vay	Hạn mức tín dụng	Loại tiền vay	Lãi vay	Thời hạn khoản vay	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (Hợp đồng hạn mức vay vốn ngày 18 tháng 9 năm 2014)	VTG HO	30.482.411,33 USD.	USD		36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Thanh toán tiền mua lại Công ty TNHH Epoque and Golden Ocean Tanzania và các mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận.	
(ix)	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (Hợp đồng hạn mức vay vốn ngày 27 tháng 1 năm 2015)	VTG HO	30 triệu USD.	USD	Lãi suất thả nổi 2% - 3,5%/năm	36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Thanh toán tiền mua hàng hóa, thiết bị của các đối tác trong/ngoài nước để bán cho Công ty TNHH Viettel Tanzania.	VTG thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của VTG) để đảm bảo cho khoản vay này.
	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (Hợp đồng hạn mức vay vốn ngày 29 tháng 2 năm 2016)	VTG HO	70 triệu USD (đã bao gồm Nợ trung hạn theo hợp đồng tín dụng ngày 27 tháng 1 năm 2015 và ngày 18 tháng 9 năm 2014)	USD		Thời hạn tối đa của các khoản vay theo từng văn bản nhận nợ không vượt quá 48 tháng.	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh bán hàng trả chậm thuộc lĩnh vực viễn thông của VTG tại các thị trường nước ngoài.	
(x)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	VTG HO	80 triệu USD.	USD	Lãi suất thả nổi 2% - 2,8%/năm.	24 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Theo Văn bản sửa đổi, thời hạn vay được điều chỉnh từ tối đa 24 tháng lên tối đa 36 tháng đối với từng lần giải ngân.	Sử dụng để thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty Bitmap Pte., Ltd và Công ty TNHH Performance Investment General Enterprise trong công ty TNHH Epoque and Golden Ocean (Tanzania) Limited bao gồm cả thanh toán các khoản nợ vay cổ đông được tính vào giá mua và cho vay/góp vốn vào Công ty TNHH Epoque and Golden Ocean (Tanzania) để phục vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư.	Tín chấp
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (Hợp đồng tín dụng ngày 15 tháng 12 năm 2014)	VTG HO	50 triệu USD.	USD		Tối đa không quá 36 tháng.	Mục đích vay nhằm thanh toán các chi phí và tài trợ thương mại phục vụ hoạt động kinh doanh cho dự án viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.	Tín chấp
(xi)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (Hợp đồng tín dụng ngày 03 tháng 7 năm 2015)	VTG HO	85 triệu USD.	USD	Lãi suất thả nổi 2,2% - 2,75%/năm.	Tối đa không quá 36 tháng.	Mục đích vay nhằm thanh toán các chi phí và tài trợ thương mại phục vụ hoạt động kinh doanh cho dự án viễn thông tại các thị trường nước ngoài.	Tín chấp

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

STT	Khoản vay dài hạn	Công ty vay	Hạn mức tín dụng	Loại tiền vay	Lãi vay	Thời hạn khoản vay	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa (Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng ngày 25 tháng 3 năm 2015)	VTG HO	50 triệu USD.	USD		Tối đa không quá 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.	Sử dụng để cho Công ty Viettel Cameroon ("VCR"), là công ty con của Tổng Công ty Đầu tư Quốc tế Viettel, vay theo Hợp đồng vay cố định ngày 25 tháng 02 năm 2014.	Tín chấp
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa (Hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 4 năm 2015 và Phụ lục hợp đồng ngày 28 tháng 8 năm 2015 sửa đổi bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng ngày 10 tháng 4 năm 2015)	VTG HO	112 triệu USD.	USD		Tối đa đến hết ngày 26 tháng 9 năm 2019.	Sử dụng để cho Công ty Viettel Tanzania Limite (công ty con của VTG) vay theo Hợp đồng vay cố định ngày 26 tháng 9 năm 2014	Tín chấp
(xii)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa (Hợp đồng tín dụng ngày 30 tháng 6 năm 2015)	VTG HO	100 triệu USD.	USD	Lãi suất thả nổi 2,7% - 2,85%/năm.	Thời hạn cho vay tối đa trên giấy nhận nợ là 30 tháng.	Sử dụng để mua máy móc thiết bị viễn thông để bán cho Công ty Viettel Tanzania Limited thực hiện đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.	Tín chấp
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa (Hợp đồng tín dụng ngày 30 tháng 6 năm 2015)	VTG HO	50 triệu USD.	USD		Tối đa 30 tháng.	Sử dụng để mua máy móc thiết bị viễn thông bán cho Công ty Viettel Burundi S.A thực hiện đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Burundi.	Tín chấp
(xiii)	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	VTG HO	40 triệu USD.	USD	Lãi suất thả nổi 2% - 2,85%	Thời hạn vay là 30 tháng với khoản gia hạn. Với các khoản giải ngân theo hợp đồng mới ngày 22/3/2016, thời hạn 48 tháng kể từ ngày rút vốn.	Mục đích vay là để cho Công ty Viettel Burundi S.A (công ty con của VTG) vay; mua thiết bị hàng hóa viễn thông bán cho các Công ty con tại các thị trường nước ngoài để phục vụ hoạt động kinh doanh và khai thác dịch vụ viễn thông.	Tín chấp
(xiv)	Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	VTG HO	50 triệu USD.	USD	Lãi suất thả nổi Libor + 2,2%	48 tháng	Mục đích khoản vay để hỗ trợ đầu tư phát triển cho các công ty con/công ty liên kết tại các thị trường Mozambique, Cameroon và Peru.	Tín chấp
(xv)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - CN Hà Nội	VTG HO	50 triệu USD	USD	Lãi suất thả nổi 2% - 2,3%	Tối đa không quá 48 tháng.	Mục đích khoản vay: cho VTG vay mua thiết bị viễn thông, hàng hóa để bán cho các Công ty con, Công ty liên kết tại thị trường nước ngoài, cho VTG vay đầu tư dự án tại nước ngoài.	Tín chấp



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

STT	Khoản vay dài hạn	Công ty vay	Hạn mức tín dụng	Loại tiền vay	Lãi vay	Thời hạn khoản vay	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
(xvi)	Ngân hàng CBC - Cameroon	VCR	5 tỷ FCFA	FCFA	Cố định 6%/năm.	36 tháng từ 25/6/2015 đến 25/6/2018	Bổ sung vốn thực hiện dự án di động tại Cameroon.	Khoản vay được đảm bảo bằng thiết bị vật tư tại thị trường Cameroon.
(xvii)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	VTC		USD	Cố định là 4%/năm	24 tháng	Mục đích vay là vay để tài trợ cho việc mua bán và sáp nhập Beeline.	Máy móc, thiết bị tại thị trường VTC với giá trị còn lại tại 31/12/2016 là 9.802.236,2 USD. Đến 30/06/2017, khoản vay đã tất toán.
(xviii)	Ngân hàng SHB - Chi nhánh Phnom Penh Campuchia	VTC	20 triệu USD	USD	Cố định là 4%/năm	24 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(xix)	Ngân hàng ANZ Campuchia	VTC	50 triệu USD	USD	LIBOR + 2,3%/năm	24 tháng	Khoản vay để trả nợ, bổ sung vốn sản xuất kinh doanh và các mục đích chung khác.	Tín chấp
(xx)	Ngân hàng ANZ - Chi nhánh Timor Leste	VTL	10 triệu USD	USD	Thà nổi SIBOR kỳ hạn 3 tháng cộng 3,3%.	30 tháng từ ngày 1/9/2013 đến 1/2/2016. Phụ lục gia hạn khoản vay còn lại 5 triệu USD đến 31/1/2017	Bổ sung vốn lưu động	Thư bảo lãnh của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel. Đến ngày 30/6/2017, khoản vay đã tất toán.
(xxi)	African Banking Corporation (ABC)	MOV	223 triệu MZN.	MZN	Cố định 12,5%/năm.	60 tháng từ 10/02/2015 đến 10/02/2020.	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.	Khoản vay được đảm bảo bằng séc trắng đã ký cho ngân hàng.
		VTZ	30 triệu USD	USD	Lãi ngân hàng + 1,7%/năm	60 tháng từ ngày 23/11/2016 đến 23/11/2021	Bổ sung vốn lưu động	Thư bảo lãnh của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(xxii)	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VTG		USD	Lãi suất thả nổi 3,2% - 4,47%	60 tháng từ 27/05/2017 đến 26/05/2022	Cho vay cổ đông đối với công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited để đầu tư Dự án đầu tư kinh doanh mạng viễn thông và công nghệ thông tin tại Cộng hòa Liên Bang Myanmar	Tín chấp

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	5.796.453.307.899	4.900.471.735.480
Trong năm thứ hai	3.442.674.775.303	5.276.812.785.180
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.402.887.845.724	4.704.206.718.025
Sau năm năm	28.660.992.039	28.165.130.746
	13.670.676.920.965	14.909.656.369.431
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	5.796.453.307.899	4.900.471.735.480
Số phải trả sau 12 tháng	7.874.223.613.066	10.009.184.633.951

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>							
Tại ngày đầu kỳ trước	14.438.112.000.000	1.499.446.299.154	7.999.977.441	(1.940.704.638.188)	1.677.012.593.342	(180.787.510.646)	15.501.078.721.103
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(1.657.577.701.567)	(454.546.460.968)	(2.112.124.162.535)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty mẹ	-	-	-	-	(58.262.760.581)	-	(58.262.760.581)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.243.811.200.000)	-	(1.243.811.200.000)
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1.047.312.560.502)	-	-	(1.047.312.560.502)
Biến động khác	-	3.072.121.874	1.961.074.119	-	(371.536.676.339)	(52.651.013.133)	(419.154.493.479)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(152.654.437.248)	-	(15.892.476.775)	(168.546.914.023)
Tại ngày cuối kỳ trước	14.438.112.000.000	1.502.518.421.028	9.961.051.560	(3.140.671.635.938)	(1.654.175.745.145)	(703.877.461.522)	10.451.866.629.983
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>							
Tại ngày đầu kỳ này	22.438.112.000.000	1.528.271.299.900	9.961.051.560	(1.433.743.612.443)	(2.518.408.336.533)	(1.689.139.305.451)	18.335.053.097.033
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	177.845.815.836	174.065.246.631	351.911.062.467
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty mẹ và các công ty con (i)	-	-	-	-	(21.200.000.000)	-	(21.200.000.000)
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá (ii)	-	-	-	540.590.162.195	-	303.323.857.839	843.914.020.034
Biến động khác	-	-	-	-	28.987.235.759	-	28.987.235.759
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(924.977.271.997)	-	90.884.552.078	(834.092.719.919)
Tại ngày cuối kỳ này	22.438.112.000.000	1.528.271.299.900	9.961.051.560	(1.818.130.722.245)	(2.332.775.284.938)	(1.120.865.648.903)	18.704.572.695.374

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 21.200.000.000 VND.
- (ii) Số dư khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài được ghi nhận theo hướng dẫn tại Văn bản chỉ đạo số 797/VPCP-KTTH ngày 25 tháng 01 năm 2017 và Công văn số 18608/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tổng Công ty tiếp tục được thực hiện phân bổ trong thời gian không quá 3 năm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong Báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Theo đó, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2017 là 285.147.773.950 VND (6 tháng đầu năm 2016 là 2.378.285.617.781 VND), Tổng Công ty đã phân bổ vào chi phí tài chính trong kỳ là 1.129.061.793.985 VND (6 tháng đầu năm 2016 là 1.330.973.057.279 VND).

Chi tiết biến động chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

	Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016			
Số dư đầu kỳ trước	302.111.278.206	(2.242.815.916.393)	(1.940.704.638.187)
Phát sinh trong kỳ	(152.654.437.248)	(2.378.285.617.781)	(2.530.940.055.029)
Phân bổ vào chi phí tài chính trong kỳ	-	1.330.973.057.279	1.330.973.057.279
Số dư cuối kỳ trước	149.456.840.958	(3.290.128.476.895)	(3.140.671.635.937)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017			
Số dư đầu kỳ này	490.277.274.259	(1.924.020.886.702)	(1.433.743.612.443)
Phát sinh trong kỳ	(924.977.271.997)	(285.147.773.951)	(1.210.125.045.948)
Phân bổ vào chi phí tài chính trong kỳ	-	1.129.061.793.985	1.129.061.793.985
Chênh lệch tỷ giá phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	(303.323.857.839)	(303.323.857.839)
Số dư cuối kỳ này	(434.699.997.738)	(1.383.430.724.507)	(1.818.130.722.245)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	2.243.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)		
Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	2.243.811.200

- (i) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 12.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 1.243.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	22.142.173.000.000	98,68	22.142.173.000.000	98,68
Cổ đông khác	295.939.000.000	1,32	295.939.000.000	1,32
Tổng cộng	22.438.112.000.000	100	22.438.112.000.000	100

Tại ngày lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang làm thủ tục đăng ký kinh doanh cập nhật các thông tin thay đổi vốn điều lệ.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	46.813.005	23.912.768
Euro	EUR	4.454	780
Haitian Gourde	HTG	195.315.980	144.205.215
Mozambique New Metical	MZN	521.272.262	431.390.238
Cameroon Central African Franc	FCFA	9.077.115.528	4.076.619.277
Cambodian Riel	KHR	-	13.084.627.946
Burundi Franc	BIF	33.109.198.624	20.562.303.688
Tanzania Shilling	TZS	13.941.231.293	4.639.434.485

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 2	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.085.187.619.555	246.961.150.681	1.674.921.569.355	641.079.779.939
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.611.037.566.715	3.456.767.193.223	7.053.696.008.186	6.359.975.987.261
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.696.225.186.270	3.703.728.343.904	8.728.617.577.541	7.001.055.767.200

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 2	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán	798.149.677.100	355.263.060.860	1.377.734.641.616	704.197.319.948
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	2.840.756.228.702	2.710.159.944.547	5.656.483.919.798	5.510.583.997.444
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	683.005.170	(469.818.483)	683.005.170	(469.818.483)
	3.639.588.910.972	3.064.953.186.924	7.034.901.566.584	6.214.311.498.909

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 2	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124.481.654.501	41.685.959.933	251.150.773.155	74.799.803.098
Lãi chênh lệch tỷ giá (i)	1.799.351.786.065	82.430.300.612	1.812.212.900.768	107.093.450.332
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	1.445.729.613		1.445.729.613
	1.923.833.440.566	125.561.990.158	2.063.363.673.923	183.338.983.043

- (i) Lãi chênh lệch tỷ giá chủ yếu bao gồm khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các thị trường Movitel, Cameroon và Natcom.

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 2	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	153.572.318.125	153.742.162.129	307.458.453.529	300.872.509.298
Lỗ chênh lệch tỷ giá (i)	1.096.262.113.073	969.217.326.040	1.191.252.528.035	1.536.911.276.678
Chi phí tài chính khác	6.600.593.846	(2.815.757.323)	8.453.952.156	1.848.453.474
	1.256.435.025.043	1.120.143.730.847	1.507.164.933.720	1.839.632.239.450

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ bao gồm 1.129.061.793.985 VND (6 tháng đầu năm 2016 là 1.330.973.057.279 VND) là số phân bổ của khoản chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo công văn số 18608/BTC/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 28 tháng 12 năm 2016 và văn bản chỉ đạo số 797/VPCP-KTTH ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

30. LỖ KHÁC

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 2	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	15.066.741.289	(4.448.257.401)	18.372.214.547	2.734.333.835
Tiền thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	-	-	680.546.130	-
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	(9.337.832.547)	10.932.933.960	1.561.458.963	15.117.891.078
Khác	17.810.964.662	(1.553.497.521)	17.810.964.662	10.228.939.804
Thu nhập khác	23.539.873.404	4.931.179.038	38.425.184.302	28.081.164.717
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	4.201.168.581	(3.517.405.334)	4.209.533.880	3.410.714.167
Phạt thuế	1.458.019.300	4.234.628.532	1.458.019.300	9.297.627.721
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	-	-	-
Chi phí khác	27.184.421.361	44.201.439.436	40.095.491.684	62.162.426.165
Lợi nhuận/(lỗ) khác	(3.644.547.957)	(39.270.260.397)	(1.670.307.382)	(34.081.261.448)

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 2	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	620.349.716.047	337.932.325.449	1.049.305.277.152	757.457.625.282
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ quản lý	37.025.952.176	68.068.749.202	37.794.127.549	123.051.782.394
Chi phí nhân công	144.024.471.718	44.508.356.122	266.833.153.696	197.729.848.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.785.198.068	16.682.122.494	125.838.389.160	19.237.108.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	306.401.680.925	165.146.621.526	370.518.893.234	292.210.441.447
Chi phí khác	65.112.413.159	43.526.476.105	248.320.713.513	125.228.444.751
Các khoản chi phí bán hàng	427.506.064.813	275.094.498.572	792.207.528.682	490.943.772.248
Chi phí nguyên liệu, vật liệu				
Chi phí nhân công	50.646.510.868	87.800.359.549	98.079.531.355	106.055.123.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.626.936.020	52.945.862.412	264.784.741.024	137.287.647.953
Chi phí khác	277.232.617.924	134.348.276.612	429.343.256.303	247.601.001.015

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 2	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế hiện hành				
Năm hiện hành	120.725.984.998	106.573.932.256	162.772.507.535	157.819.852.378
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	-	8.453.342.618		23.566.933.049
	120.725.984.998	115.027.274.874	162.772.507.535	181.386.785.427

Thuế suất áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

Công ty	Quốc gia	Thuế suất thuế TNDN	Thuế chuyển lợi nhuận
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")	Việt Nam	20%	Không áp dụng
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	Miễn thuế	Không áp dụng
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	20%	14%
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	12,8%	10%
Công ty Viettel Cameroon ("VCR")	Cameroon	33%	Chưa phát sinh
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	30%	Chưa phát sinh
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	Miễn thuế	Chưa phát sinh
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	30%	Chưa phát sinh
Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom ("STL")	Lào	24%	10%
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communication ("Mytel")	Myanmar	Miễn thuế	Chưa phát sinh

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Viễn thông Quân đội	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Giải pháp Công nghệ thông tin và Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Phần mềm Viễn thông 1	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Phần mềm Viễn thông 2	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Mạng - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty Truyền Thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn Viễn thông Quân đội	
Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Viettelimex	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty liên kết	
Công ty TNHH Viễn thông Star	Công ty liên kết
Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	Công ty liên kết
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Công ty liên kết

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<u>Diễn giải</u>	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Bán hàng hóa	1.536.794.421.197	743.532.943.252
Công ty mẹ	14.005.403.913	-
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	79.529.474.165	130.843.869.743
Công ty trong cùng Tập đoàn	1.238.988.017.336	593.785.381.009
Công ty liên kết	204.271.525.783	18.903.692.500
Mua hàng hóa, dịch vụ	678.593.002.286	314.039.050.552
Công ty mẹ	-	-
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	394.170.761.874	221.068.147.175
Công ty trong cùng Tập đoàn	283.877.347.535	92.970.903.377
Công ty liên kết	544.892.877	-
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng	3.927.788.113	5.277.641.629

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Diễn giải	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng	8.151.720.799.873	6.931.543.866.210
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	158.412.678.411	112.467.627.173
Công ty trong cùng Tập đoàn	7.487.558.258.024	6.396.835.658.763
Công ty liên kết	505.749.863.438	422.240.580.274
Phải thu khác	530.412.947.443	837.653.614.891
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	6.775.344.468	10.183.189.005
Công ty trong cùng Tập đoàn	115.176.391.795	115.252.549.868
Công ty liên kết	408.461.211.180	712.217.876.018
Trả trước người bán	-	11.285.087.643
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	-	804.378.652
Công ty trong cùng Tập đoàn	-	10.480.708.991
Các khoản phải trả nhà cung cấp	1.802.663.676.355	1.571.917.065.972
Công ty mẹ	500.377.182.235	487.441.201.829
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	910.844.377.299	709.039.780.095
Công ty trong cùng Tập đoàn	389.747.188.280	370.912.936.500
Công ty liên kết	1.694.928.541	4.523.147.547
Các khoản phải trả khác	19.790.504.324	67.014.180.766
Công ty mẹ	833.265.707	49.365.722.380
Công ty trong cùng Tập đoàn	18.957.238.617	17.163.852.951
Công ty liên kết	-	484.605.435

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số tiền thực tế từ khoản vay đã nhận được trong kỳ		
- Số tiền đã vay theo kế ước thông thường	5.446.548.050.972	3.837.215.269.427
Vốn vay thực tế đã trả trong kỳ		
- Thanh toán khoản vay theo kế ước thông thường	(5.667.235.817.311)	(3.622.877.227.092)



Phạm Xuân Thọ
 Người lập biểu



Đinh Hồng Quang
 Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2017